Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 16.12.2019 11:13:31 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 465 /BC-UBND	*Tây Ninh, ngày 12 tháng 12 năm 2019*

BÁO CÁO

Số liệu quản lý sử dụng nhà ở công vụ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

Thực hiện Công văn số 2500/BXD-VLXD ngày 23/10/2019 của Bộ Xây dựng về việc báo cáo số liệu quản lý sử dụng nhà ở công vụ, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Tây Ninh báo cáo Bộ Xây dựng các nội dung như sau:

1. Số liệu về thực trạng nhà ở công vụ do địa phương đang trực tiếp quản lý theo quy định của Luật Nhà ở năm 2014: Đến tháng 10/2019, tỉnh Tây Ninh đang quản lý 13 nhà ở công vụ (chi tiết theo Phụ lục I, II đính kèm), cụ thể:

- Loại hình chung cư: 01 chung cư (tổng diện tích xây dựng là 1.960,0 m^2, gồm 26 phòng) do Sở Xây dựng quản lý.

- Loại hình nhà liền kề: 12 dãy nhà (tổng diện tích xây dựng là 2.425,0 m^2, gồm 64 phòng do Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý và 17 phòng do UBND huyện Bến Cầu quản lý).

2. Những khó khăn, vướng mắc và đề xuất kiến nghị về quản lý, bố trí sử dụng quỹ nhà ở công vụ

Hiện nay, tỉnh Tây Ninh chưa áp dụng thu tiền thuê nhà ở công vụ đối với đối tượng là giáo viên đến công tác tại vùng sâu, biên giới mà chưa có nhà ở, lý do: Nhằm hỗ trợ một phần về chi phí và động viên tinh thần để giáo viên an tâm trong công tác. UBND tỉnh Tây Ninh kiến nghị Bộ Xây dựng nghiên cứu, bổ sung chính sách hỗ trợ miễn giảm tiền thuê nhà ở công vụ cho đối tượng là giáo viên công tác vùng sâu, vùng xa, biên giới.

UBND tỉnh Tây Ninh báo cáo Bộ Xây dựng tổng hợp.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: XD, GD&ĐT;
- CVP; PCVP (Nhung); KTTC;
- Lưu: VT.

5

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Thắng



Phụ lục I

Tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng quỹ nhà ở công vụ.

Stt	Loại nhà ở công vụ	Tổng số NOCV hiện đang quản lý (căn)	Tổng diện tích sử dụng NOCV hiện đang quản lý (m^2)	Tổng số nhà ở công vụ đã bố trí cho thuê (căn)	Tổng diện tích sử dụng NOCV đã bố trí cho thuê (m^2)	Tổng số người đang thuê (người)	Giá thuê NOCV (nghìn đồng/m^2)	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1	Biệt thự	/	/	/	/	/	/	
2	Chung cư	01	1.960	01	810	18	10.900	gồm 26 phòng
3	Nhà liền kề	12	2.425	12	2.425	122	6.700	gồm 81 phòng, trong đó: 64 phòng chưa áp dụng giá cho thuê
TỔNG CỘNG		**13**	**4.385**	**13**	**3.235**	**140**		

Phụ lục II

Chi tiết tình hình quản lý sử dụng nhà ở công vụ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

Stt	Loại NOCV và địa chỉ	Diện tích SD NOCV (m^2)	Tên người ở thuê NOCV	Chức vụ, cơ quan, đơn vị công tác của người thuê NOCV	Thời gian bố trí theo hợp đồng	Tiền thuê nhà hàng tháng	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
A	**Biệt thự**	/					
B	**Chung cư** (Tổng diện tích xây dựng 1.960 m^2, gồm 26 phòng, mỗi phòng rộng 45m^2, tổng diện tích sử dụng 1.170 m^2)						
1	Phòng số 203	45	Võ Minh Tâm	Phó Giám đốc - Sở Ngoại vụ	05 năm (01/01/2018 - 31/12/2022)	490.500	
2	Phòng số 201	45	Võ Quốc Khánh	Phó Bí thư Tỉnh đoàn	05 năm (01/01/2018 - 31/12/2022)	490.500	
3	Phòng số 303	45	Trang Văn Lý	Giám đốc - Sở Ngoại vụ	01 năm 6 tháng (01/01/2018 - 01/6/2019)	490.500	
4	Phòng số 205	45	Lê Văn Tường	Phó Giám đốc - Sở Công Thương	01 năm 12 tháng (01/01/2018 - 01/12/2019)	490.500	
5	Phòng số 202	45	Trịnh Văn Phước	Phó Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ	02 năm 9 tháng (01/01/2018 - 31/9/2020)	490.500	
6	Phòng số 105	45	Phan Thị Thuỳ Vân	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệpPhụ nữ Việt Nam tỉnh Tây Ninh	03 năm 10 tháng (01/01/2018 - 31/10/2021)	490.500	
7	Phòng số 504	45	Nguyễn Nam Giang	Phó Giám đốc - Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	04 năm (01/01/2018- 01/9/2022)	490.500	

Stt	Loại NOCV và địa chỉ	Diện tích SD NOCV (m^2)	Tên người ở thuê NOCV	Chức vụ, cơ quan, đơn vị công tác của người thuê NOCV	Thời gian bố trí theo hợp đồng	Tiền thuê nhà hàng tháng	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
8	Phòng số 302	45	Nguyễn Thái Bình	Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy	02 năm 11 tháng (01/01/2018 - 30/11 /2020)	490.500	
9	Phòng số 103	45	Nguyễn Minh Triều	Trưởng ban Dân vận Tỉnh ủy	03 năm 12 tháng (01/01/2018 - 31/12/2020)	490.500	
10	Phòng số 502	45	Trần Hữu Hậu	Nguyên Bí thư Thành uỷ thành phố Tây Ninh	02 năm 10 tháng (01/01/2018 - 31/10/2020)	490.500	
11	Phòng số 101	45	Văn Tiến Dũng	Phó Giám đốc - Sở Tài nguyên và Môi trường	05 năm (10/02/2019 - 10/02/2024)	490.500	
12	Phòng số 401	45	Lê Thị Ngọc Yến	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tỉnh Tây Ninh	03 năm 12 tháng (01/01/2018 - 08/12/2021)	490.500	
13	Phòng số 405	45	Trịnh Ngọc Phương	Bí thư Huyện ủy Tân Biên	03 năm 10 tháng (01/01/2018 - 01/10/2021)	490.500	
14	Phòng số 403	45	Trần Quốc Hùng	Phó Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông	05 năm 3 tháng (01/01/2018 - 31/3/2023)	490.500	
15	Phòng số 402	450	Trần Văn Khải	Phó Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ Tây Ninh	04 năm (01/01/2018 - 31/7/2022)	490.500	
16	Phòng số 404	45	Võ Văn Quý	Phó Giám đốc - Đài Phát thanh và Truyền hình	04 năm (01/01/2018 - 01/9/2022)	490.500	

Stt	Loại NOCV và địa chỉ	Diện tích SD NOCV (m^2)	Tên người ở thuê NOCV	Chức vụ, cơ quan, đơn vị công tác của người thuê NOCV	Thời gian bố trí theo hợp đồng	Tiền thuê nhà hàng tháng	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
17	Phòng số 204	45	Trần Lê Duy	Bí thư Tỉnh đoàn	04 năm (25/10/2018 - 25/10/2022)	490.500	
18	Phòng số 304	45	Nguyễn Thành Tiến	Phó Giám đốc- Sở Lao động, Thương binh và xã hội	05 năm (01/7/2019 - 01/7/2024)	490.500	
	Tổng cộng (B)	810					
C	**Nhà liền kề** (Tổng diện tích xây dựng 2.425 m^2, gồm 83 phòng)						
I	**Huyện Tân Châu**						
1	Trường TH Tân Hòa C						
1.1	Phòng số 1	139	Huỳnh Thị Yến Lan	GV, TH Tân Hòa A	01/01/2016	Chưa áp dụng	Độc thân
1.2			Nguyễn Thị Thúy	GV, TH Tân Hòa A	01/11/2019		Độc thân
1.3			Phan Thị Thảo Sương	GV, TH Tân Hòa A	01/11/2019		Độc thân
1.4	Phòng số 2		Lê Hữu Thuận	GV, TH Tân Hòa A	01/01/2011		Độc thân
1.5			Ngô Hoàng Chủng	GV, TH Tân Hòa A	01/012011		Độc thân
1.6	Phòng số 3		Lê Ngọc Vinh	GV, TH Tân Hòa A	01/01/2012		ĐT Độc thân
1.7			Đinh Thị Xuân Lịch	GV, TH Tân Hòa A	01/01/2015		Độc thân
1.8	Phòng số 4		Y Thiên Chương A yun	GV, TH Tân Hòa A	01/11/2018		Độc thân
1.9			Đỗ Đức Thọ	GV, TH Tân Hòa A	01/4/2019		Độc thân
2	Trường TH Suối Ngô C						
2.1	Phòng số 1	174	Võ Đức Thắng	NV, THCS Suối Ngô	01/9/2019	Chưa áp dụng	Chồng
2.2			Đặng Thị Được	Ngoài ngành	01/9/2019		Vợ (2 con)
2.3	Phòng số 3		Lê Thị Bảo Long	GV, THCS Suối Ngô	06/9/2012		Vợ (2 con)

Stt	Loại NOCV và địa chỉ	Diện tích SD NOCV (m^2)	Tên người ở thuê NOCV	Chức vụ, cơ quan, đơn vị công tác của người thuê NOCV	Thời gian bố trí theo hợp đồng	Tiền thuê nhà hàng tháng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.4			Đậu Văn Tuấn	Ngoài ngành	01/01/2013		Chồng
2.5	Phòng số 4		Lâm Thị Trình	GV, TH Suối Ngô	01/01/2015		Vợ (2 con)
2.6			Chu Minh Quang	Ngoài ngành	01/01/2015		Chồng
2.7	Phòng số 5		Đặng Công Thiện	GV, TH Suối Ngô	14/02/2014		Độc thân
3	Trường THCS Tân Hòa						
3.1	Phòng số 1	174	Hoàng Văn Chủ	GV, THCS Tân Hòa	01/05/2019	Chưa áp dụng	Độc thân
3.2			Nguyễn Trung Vương	GV, THCS Tân Hòa	01/01/2018		Độc thân
3.3	Phòng số 2		Nguyễn Ngọc Trà My	GV, THCS Tân Hòa	01/01/2013		Vợ (1 con)
3.4			Nguyễn Ngọc Linh	Ngoài ngành	01/01/2013		Chồng
3.5	Phòng số 3		Phạm Thị Hằng	GV, THCS Tân Hòa	01/01/2013		Vợ (1 con)
3.6			Chu Tiến Dũng	Bộ đội Biên phòng.	01/01/2013		Chồng
3.7	Phòng số 4		Nguyễn Thị Vân	GV, MN Tân Hòa	01/10/2019		Vợ
3.8			Nguyễn Văn Trường	Ngoài ngành	01/10/2019		Chồng
3.9	Phòng số 5		Đặng Thị Kim Ngân	GV, THCS Tân Hòa	15/01/2019		Độc thân
4	Trường THCS Bưng Bàng						
4.1	Phòng số 1	278	Lê Văn Hùng	GV, THCS Bưng Bàng	01/11/2015	Chưa áp dụng	Chồng
			Nguyễn Thị Hồng	GV, TH Bưng Bàng	01/11/2015		Vợ
4.3	Phòng số 2		Đỗ Quang Nghĩa	GV, THCS Bưng Bàng	01/9/2012		Chồng
4.4			Phạm Thị Ngọc Thảo	GV, THCS Bưng Bàng	01/9/2014		Vợ
4.5	Phòng số 3		Thân Thị Thanh	GV, THCS Bưng Bàng	01/9/2014		Độc thân
4.6	Phòng số 4		Lê Thị Vân	GV, THCS Bưng Bàng	01/11/2019		Độc thân
4.7	Phòng số 5		Lê Thị Út Thêm	GV, THCS Bưng Bàng	01/11/2010		Độc thân
4.8	Phòng số 6		Nguyễn Văn Vượng	GV, THCS Bưng Bàng	01/11/2010		Độc thân

Stt	Loại NOCV và địa chỉ	Diện tích SD NOCV (m^2)	Tên người ở thuê NOCV	Chức vụ, cơ quan, đơn vị công tác của người thuê NOCV	Thời gian bố trí theo hợp đồng	Tiền thuê nhà hàng tháng	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
4.9			Nguyễn Văn Nhuận	GV, THCS Bưng Bàng	01/11/2017		Độc thân
4.10			Ngô Thượng Dũng	GV, THCS Bưng Bàng	01/11/2010		Độc thân
4.11	Phòng số 7		Trần Thị Toan	GV, THCS Bưng Bàng	01/11/2011		Vợ
4.12			Phạm Quang Tâm	GV, THCS Bưng Bàng	01/8/2013		Chồng
4.13	Phòng số 8		Lê Hữu Long	GV, THCS Bưng Bàng	01/9/219		Độc thân
4.14			Phạm Duy Khánh	GV, THCS Bưng Bàng	01/11/2019		Độc thân
II	**Huyện Tân Biên**						
1	Trường THCS Hòa Hiệp						
1.1	Phòng số 1	139	Đặng Quang Lộc	GV, THCS Hòa Hiệp	08/3/2010	Chưa áp dụng	Chồng
1.2			Lê Thị Ái Nghĩa	GV, THCS Hòa Hiệp	08/3/2010		Vợ
1.3	Phòng số 2		Trần Cao Minh Chương	GV, THCS Hòa Hiệp	08/3/2010		Độc thân
1.4	Phòng số 3		Huỳnh Thúy Quyên	GV, THCS Hòa Hiệp	08/3/2010		Độc thân
1.5	Phòng số 4		Trần Thiện Thành	GV, THCS Hòa Hiệp	08/3/2010		Chồng
1.6			Đinh Thị Tuyết Giang	GV, THCS Hòa Hiệp	08/3/2010		Vợ
2	Nhà Công vụ xã Tân Lập						
2.1	Phòng số 1	148	Nguyễn Thị Thu Thủy	GV, TH Tân Lập	15/7/2010	Chưa áp dụng	(1 con)
2.2	Phòng số 2		Đậu Thị Dung	GV, MG Tân Lập	15/7/2010		(1 con)
2.3	Phòng số 3		Đặng Thị Hiệp	GV, MG Tân Lập	15/7/2010		(2 con)
2.4	Phòng số 4		Lê Thị Cải	GV, THCS Tân Lập	15/7/2010		Độc thân
2.5	Phòng số 5		Hà Tấn Lực	GV, THCS Tân Lập	15/7/2010		Độc thân
2.6	Phòng số 6		Hoàng Quốc Huy	GV, THCS Tân Lập	15/7/2010		Chồng
2.7			Trần Thị Hằng	GV, THCS Tân Lập	15/7/2010		Vợ (2 con)
2.8	Phòng số 7		Phạm Xuân Vinh	GV, THCS Tân Lập	15/7/2010		Chồng
2.9			Nguyễn Thị Hiền	GV, THCS Tân Lập	15/7/2010		Vợ (3 con)
2.10	Phòng số 8		Huỳnh Khắc Bình	GV, TH Tân Lập	15/7/2010		Chồng
2.11			Nguyễn Thị Thảo	GV, TH Tân Lập	15/7/2010		Vợ (2 con)

Stt	Loại NOCV và địa chỉ	Diện tích SD NOCV (m^2)	Tên người ở thuê NOCV	Chức vụ, cơ quan, đơn vị công tác của người thuê NOCV	Thời gian bố trí theo hợp đồng	Tiền thuê nhà hàng tháng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.12	Phòng số 9:		Phạm Thị Hoàng Khánh	GV, TH Tân Lập	15/7/2010		
2.13	Phòng số 10		Nguyễn Thị Huyền	GV, TH Tân Lập	15/7/2010		Vợ (2 con)
2.14			Nguyễn Xuân Hòa	GV, TH Tân Lập	15/7/2010		Chồng
3	Trường THPT Lương Thế Vinh						
3.1	Phòng số 1	175	Đặng Vũ Hoài Phương	GV, THPT L.Thế Vinh	1/11/2012	Chưa áp dụng	Chồng
3.2			Văn Thị Lan Anh	GV, THPT L.Thế Vinh	1/11/2012		Vợ (2 con)
3.3	Phòng số 2		Hà Văn Tính	GV, THPT L.Thế Vinh	1/11/2012		Chồng
3.4			Nguyễn Thị Thúy	GV, THPT L.Thế Vinh	1/11/2012		Vợ (1 con)
3.5	Phòng số 3		Hồ Thị Soa	GV, THPT L.Thế Vinh	1/11/2012		Vợ
3.6			Trần Thanh Tùng	GV, THPT L.Thế Vinh	1/11/2012		Chồng
3.7	Phòng số 4		Mai Huyền Linh	GV, THCS Tây Sơn	1/10/2019		Độc thân
III	**Huyện Dương Minh Châu**						
1	Nhà công vụ xã Lộc Ninh						
1.1	Phòng số 1	313	Hoàng Thị Thảo Vân	GV, THCS Lộc Ninh	07/3/2016	Chưa áp dụng	Vợ
1.2			Nguyễn Thành Trung	Ngoài ngành	07/3/2016		Chồng
1.3	Phòng số 2		Phan Thị Lệ Quyền	GV, THCS Lộc Ninh	10/8/2018		Độc thân
1.4	Phòng số 3		Hoàng Gia Tiến	GV, TH Lộc Ninh	05/01/2017		Độc thân
1.5	Phòng số 4		Nguyễn Thị Dự	GV, TH Lộc Ninh	01/9/2012		Độc thân
1.6	Phòng số 5		Ngô Mạnh Quỳnh Trâm	GV, TH Lộc Ninh	01/9/2012		Vợ
1.7			Nguyễn Văn Sang	Ngoài ngành	01/9/2012		Chồng
1.8	Phòng số 6		Nguyễn Văn Hà	GV THCS Phước Minh	10/7/2014		Độc thân
1.9	Phòng số 7		Phạm Văn Diện	GV, TH Lộc Ninh	09/8/2012		Chồng
1.10			Ma Thị Thơi	GV, MG Lộc Ninh	09/8/2012		Vợ
1.11	Phòng số 8		Phạm Thúc Trình	GV, TH Lộc Ninh	01/7/2013		Chồng
1.12			Nguyễn Thị Gái	Ngoài ngành	01/7/2013		Vợ
1.13	Phòng số 9		Nguyễn Thị Thuận	GV, THCS Lộc Ninh	05/11/2013		Vợ

Stt	Loại NOCV và địa chỉ	Diện tích SD NOCV (m^2)	Tên người ở thuê NOCV	Chức vụ, cơ quan, đơn vị công tác của người thuê NOCV	Thời gian bố trí theo hợp đồng	Tiền thuê nhà hàng tháng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.14			Lê Lai		05/11/2013		Chồng
IV	**Huyện Trảng Bàng**						
1	Nhà công vụ xã Bình Thạnh						
1.1	Phòng số 1	278	Lê Thị Hằng Nga	GV, THPT Bình Thạnh	01/02/2011	Chưa áp dụng	Vợ (2 con)
1.2			Lê Xuân Hoàn	Bội đội ở Sư 5.	01/02/2011		Chồng
1.3	Phòng số 2:		Đậu Xuân Thảo	GV, THPT Bình Thạnh	01/09/2012		Chồng
1.4			Nguyễn Ngọc Hường	Ngoài ngành	01/09/2012		Vợ
1.5	Phòng số 3		Nguyễn Thị Linh	NV, THCS Bình Thạnh	01/09/2013		Độc thân
1.6	Phòng số 4		Lê Thị Phương	GV, THCS Bình Thạnh	01/09/2018		Độc thân
1.7	Phòng số 5		Nguyễn Đức Tình	GV, THPT Bình Thạnh	01/09/2012		Độc thân
1.9	Phòng số 6		Nguyễn Thị Thu	GV, THPT Bình Thạnh	01/09/2011		Vợ (2 con)
1.10			Nguyễn Văn Thắng	Ngoài ngành	01/09/2014		Chồng
1.11	Phòng số 7		Trần Trung Thành	GV, THPT Bình Thạnh	01/09/2011		Chồng
1.12			Nguyễn Thị Duyên	GV, TH Bình Quới	01/10/2015		Vợ
1.13	Phòng số 8		Trương Thị Anh	GV, THPT Bình Thạnh	01/02/2011		Vợ (3 con)
1.14			Nguyễn Văn Đạo	Ngoài ngành	01/02/2011		Chồng
V	**Huyện Châu Thành**						
1	Trường THPT Lê Hồng Phong						
1.1	Phòng số 1	175	Phan Thị Hồng Vương	GV, THPT L.H.Phong	01/01/2019	Chưa áp dụng	Độc thân
1.2	Phòng số 2		Nguyễn Đình Cường	GV, THPT L.H..Phong	01/01/2009		Chồng
1.3			Nguyễn Thị Hồng Vân	GV, THCS Hòa Thạnh	01/01/2014		Vợ
1.4	Phòng số 3		Trương Thị Hương	GV, TH Phạm Văn Nô	01/01/2016		Độc thân
1.5	Phòng số 4		Võ Khánh Triều	GV, THPT L.H.Phong	01/01/2012		Độc thân

Stt	Loại NOCV và địa chỉ	Diện tích SD NOCV (m^2)	Tên người ở thuê NOCV	Chức vụ, cơ quan, đơn vị công tác của người thuê NOCV	Thời gian bố trí theo hợp đồng	Tiền thuê nhà hàng tháng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.6	Phòng số 5:		Nguyễn Văn Sâm	GV, TH Phạm Văn Nô	01/01/2015		Độc thân
1.7	Phòng số 6		Trần Thanh Khiết	GV, TH Bố Lớn	01/01/2013		Độc thân
1.8	Phòng số 7		Đặng Phong Vinh	GV, THPT L.H.Phong	01/01/2012		Độc thân
1.9	Phòng số 8		Nguyễn Hoàng Vinh	Công chức, UBND Hòa Hội	01/01/2014		Chồng
1.10			Nguyễn Thị Phúc Ái	Công chức, UBND Hòa Thạnh	01/01/2014		Vợ
1.11	Phòng số 9		Phạm Thị Thanh Ngân	GV, TH Biên Giới	01/09/2019		Có gia đình
VI	**Huyện Bến Cầu**						
1	Nhà ở CV GV trường Nguyễn Huệ						
1.1		216					
1.2			Phan Thị Đẹp	Nhân viên	8/2018-8/2023	180.900	
1.3			Nguyễn Thị Gái	Giáo viên	8/2018-8/2023	180.900	
1.4			Nguyễn Kim Thanh	Giáo viên	8/2018-8/2023	180.900	
1.5			Ngô Tấn Sang	Giáo viên	8/2018-8/2023	180.900	
1.6			Dương Thị Mai Trâm	Giáo viên	8/2018-8/2023	180.900	
1.7			Phạm Thị Quyên	Giáo viên	8/2018-8/2023	180.900	
1.8			Quách Thị Hòa	Giáo viên	8/2018-8/2023	180.900	
1.9			Trần Minh Tú	Giáo viên	8/2018-8/2023	180.900	
2	Nhà ở CV GV trường Huỳnh Thúc Kháng						
2.1		216	Huỳnh Ngọc Giàu	Giáo viên	7/2019-8/2023	180.900	
2.2			Võ Thị Thiện	Giáo viên	7/2019-8/2023	180.900	
2.3			Đỗ Trọng Nam	Giáo viên	7/2019-8/2023	180.900	
2.4			Châu Thị Thúy Tình	Giáo viên	7/2019-8/2023	180.900	

Stt	Loại NOCV và địa chỉ	Diện tích SD NOCV (m^2)	Tên người ở thuê NOCV	Chức vụ, cơ quan, đơn vị công tác của người thuê NOCV	Thời gian bố trí theo hợp đồng	Tiền thuê nhà hàng tháng	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
2.5			Nguyễn Văn Thường	Giáo viên	7/2019-8/2023	180.900	
2.6			Đinh Thị Hà	Nhân viên	7/2019-8/2023	180.900	
2.7			Nguyễn Thị Yến Linh	Giáo viên	7/2019-8/2023	180.900	
2.8			Lê Thị Đức Lập	Giáo viên	9/2019-8/2023	180.900	
	Tổng cộng (C)	**2.425**					